

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		874.920.292.574	806.301.145.619
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	230.748.771.441	79.623.953.886
1. Tiền	111		70.748.771.441	79.365.953.886
2. Các khoản tương đương tiền	112		160.000.000.000	258.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		345.000.000.000	555.639.472.500
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	345.000.000.000	555.639.472.500
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		290.938.029.660	164.573.370.948
1. Phải thu khách hàng	131	5.3	282.365.152.269	149.662.476.050
2. Trả trước cho người bán	132		1.092.729.280	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	16.516.277.967	23.947.024.754
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	5.5	(9.036.129.856)	(9.036.129.856)
IV- Hàng tồn kho	140		8.130.741.090	5.811.354.454
1. Hàng tồn kho	141	5.6	8.130.741.090	5.811.354.454
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		102.750.383	652.993.831
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	102.750.383	652.993.831
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		71.003.958.779	36.625.771.875
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		2.922.948.270	3.205.375.572
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.470.607.841	1.699.575.143
- Nguyên giá	222		11.560.231.876	11.560.231.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.089.624.035)	(9.860.656.733)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.452.340.429	1.505.800.429
- Nguyên giá	228		1.987.083.800	1.987.083.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(534.743.371)	(481.283.371)
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	250		66.206.725.000	31.206.725.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.2	66.206.725.000	31.206.725.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.874.285.509	2.213.671.303
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	1.874.285.509	2.213.671.303
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		945.924.251.353	842.926.917.494

0197
TY TN
M TOA
VIET
NHAN
CHÍ M
MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		287.453.304.022	342.926.917.494
(300 = 310+330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		287.453.304.022	342.926.917.494
2. Phải trả người bán	312	5.10	1.774.734.520	-
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		-	1.767.648.137
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	170.561.120.180	218.395.500.930
5. Phải trả người lao động	314	5.12	2.504.791.004	7.665.176.604
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	1.060.729.629	283.429.535
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	5.14	109.590.855.600	109.590.855.600
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	5.15	1.961.073.089	5.224.306.688
II- Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.16	658.470.947.331	500.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		158.470.947.331	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		945.924.251.353	842.926.917.494
(440 = 300+400)				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Chỉ tiêu	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	2.519.664.587	2.519.664.587
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	VND	2.896.668.141	2.838.199.485
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	VND	379.652.182.500	277.747.322.500
8. Doanh số phát hành sổ sổ kiến thiết	VND	99.495.000.000	106.370.000.000
Tổng cộng		484.563.515.228	389.475.186.572

An Giang, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


 Lê Thành Trí


 Lưu Thị Huỳnh Phượng




 Võ Trung Dũng